SỞ KHĐT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Đ/c: Số 194 Đường Bưởi, P. Cống Vị, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

- Bảng cân đối kế toán riêng Quý II năm 2022
- Báo cáo kết quả kinh doanh riêng Quý II năm 2022
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý II năm 2022
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
Ký ngày: 20/7/2022 17:01:19

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Số 194 đường Bưởi, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội
MST: 0102963747
Điện thoại: 043.9744168 - Fax: 043.9744068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8,884,510,255**	**10,099,915,688**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**197,533,070**	**135,324,618**
1. Tiền	111		197,533,070	135,324,618
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,531,416,322**	**3,831,416,322**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,258,240,075	13,258,240,075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,746,228,915	11,746,228,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,500,000,000	3,800,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24,973,052,668)	(24,973,052,668)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,155,560,863**	**6,133,174,748**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,155,560,863	6,133,174,748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**307,121,742,257**	**308,182,113,805**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**56,304,068,032**	**55,319,001,600**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		55,607,888,032	54,635,001,600
6. Phải thu dài hạn khác	216		696,180,000	684,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**0**	**0**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		0	0
- Nguyên giá	222		2,929,324,438	2,929,324,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,929,324,438)	(2,929,324,438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		100,000,000	100,000,000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100,000,000)	(100,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20,396,237,009**	**20,396,237,009**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,396,237,009	20,396,237,009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**230,421,437,216**	**232,466,875,196**
1. Đầu tư vào công ty con	251		202,712,830,530	202,712,830,530
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45,000,000,000	45,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17,291,393,314)	(15,245,955,334)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**316,006,252,512**	**318,282,029,493**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**29,131,326,434**	**29,354,370,738**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29,131,326,434**	**29,354,370,738**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5,274,770,907	5,217,563,211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20,077,827,521	20,377,827,521
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		43,700,198	23,952,198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,735,027,808	3,735,027,808
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**286,874,926,078**	**288,927,658,755**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**286,874,926,078**	**288,927,658,755**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315,049,750,000	315,049,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315,049,750,000	315,049,750,000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,894,055,616	6,894,055,616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(35,068,879,538)	(33,016,146,861)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33,016,146,861)	(22,961,014,030)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,052,732,677)	(10,055,132,831)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**316,006,252,512**	**318,282,029,493**

Hà Nội, ngày 20/07/2022

Bùi Xuân Hiếu
Giám đốc

Lại Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Huế
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Số 194 đường Bưởi, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội
MST: 0102963747
Điện thoại: 043.9744168 - Fax: 043.9744068

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**0**	**0**	0	**0**
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**0**	**0**	0	**0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		912,280,895	9,408	985,071,846	11,291
7. Chi phí tài chính	22		2,045,437,980	1,529,904	2,045,437,980	44,662,800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		512,068,384	616,143,739	992,366,543	1,185,228,645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**(1,645,225,469)**	**(617,664,235)**	**(2,052,732,677)**	**(1,229,880,154)**
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0		0	155,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**	**0**	**(155,000,000)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1,645,225,469)**	**(617,664,235)**	**(2,052,732,677)**	**(1,384,880,154)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(1,645,225,469)**	**(617,664,235)**	**(2,052,732,677)**	**(1,384,880,154)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0.0	0.0	0	0.0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(52)	(19.6)	(65.2)	(44.0)

Bùi Xuân Hiếu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20/07/2022

Lại Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thi Kim Huế
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Số 194 đường Bưởi, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội
MST: 0102963747
Điện thoại: 043.9744168 - Fax: 043.9744068

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(2,052,732,677)**	**(1,384,880,154)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		0	165,008,574
- Các khoản dự phòng	03		2,045,437,980	5,437,410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(985,066,432)	155,281,408
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,414)	(11,291)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(992,366,543)**	**(1,059,164,053)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		292,547,453	1,434,899,777
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(223,044,304)	(333,580,141)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(922,863,394)***	***42,155,583***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,414	11,291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***5,414***	***11,291***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***0***	***0***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(922,857,980)**	**42,166,874**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**135,324,618**	**176,970,717**
Anh hưởng của thay đôi tỷ giá hôi đoái quy đôi ngoại tê	61		985,066,432	(155,281,408)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**197,533,070**	**63,856,183**

Bùi Xuân Hiếu
Giám đốc
Hà Nội, ngày 20/07/2022

Lại Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Huế
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Phát triển Đô thị (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số: 0103027199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27 tháng 11 năm 2020. Theo đó:

Tên công ty: CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
Tên giao dịch quốc tế: CONSULTANCY DESIGN AND URBAN DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: CDDC.,JSC
Vốn điều lệ: 315.049.750.000 đồng
(Ba trăm mười lăm tỷ, không trăm bốn chín triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng)

Trụ sở chính: Số 194 Đường Bưởi, P. Cống Vị, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.

Từ ngày 10/10/2018 Công ty có 02 công ty con:

- **Tên công ty con thứ nhất: CÔNG TY CP CUNG XUÂN**

Tên giao dịch Quốc tế: CUNG XUAN JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CUNG XUAN.,JSC
Vốn điều lệ: 129.000.000.000 đồng
(Một trăm hai mươi chín tỷ đồng)
Trụ sở chính: Số 194 Đường Bưởi, P. Cống Vị, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội.

- **Tên công ty con thứ hai: CÔNG TY ĐẠI CHÚNG TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

Tên giao dịch Quốc tế: CONSULTANCY DESIGN AND URBAN DEVELOPMENT PUBLIC COMPANY
Vốn điều lệ: 3.543.800 USD *(Ba triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm đô la Mỹ)*
Trụ sở chính: Bản Phôn My Xay, Huyện Pẹc, Tỉnh Xiêng Khoảng, Lào.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng rau, đậu và các loại hoa cây cảnh;
- Bán buôn, nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống trừ các loại nhà nước cấm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp, kim loại, quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Bán lẻ hàng hóa khác chi tiết: Bán lẻ tranh, tượng, các tác phẩm nghệ thuật, bán lẻ dầu hỏa, bình ga than củi làm nhiện liệu đun nấu gia đình, các hàng hóa gia dụng gia đình;
- Đúc sắt thép, sản xuất nồi hơi, rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các đồ dùng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà ăn, thiết bị văn phòng bằng kim loại, sản xuất cửa an toàn, két cửa bọc sắt, sản xuất dây cáp kim loại cách điện và không cách điện;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp, sản xuất các sản phẩm chịu lửa, sắt thép gang;
- Đúc kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất thùng bể chứa và các dụng cụ chế đựng kim loại;

- Gia công cơ khí, xử lý tráng và phủ kim loại, sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Xây dựng nhà các loại chi tiết: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Trang trí nội ngoại thất, Tổng thầu EPC và tổng thầu xây dựng các công trình theo hình thức chìa khóa trao tay; Dịch vụ kiểm định chất lượng cho các công trình xây dựng, máy xây dựng, thiết bị công nghệ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán mô tô xe máy, bảo dưỡng sửa ô tô xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ mô tô xe máy;
- Bán buôn thuốc lá nội, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng các công trường đường sắt và đường bộ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn gạo thực phẩm, bán buôn gạo, bán lẻ lương thực thực phẩm đồ uống;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (không bao gồm pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán;
- Giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học, giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục thể thao và giải trí, văn hóa, nghệ thuật;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre nứa, rơm, rạ, vật liệu tết bện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng vui chơi giải trí;
- Tư vấn môi giới bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản;

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**:

   Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Phát triển Đô thị áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

   Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Phát triển Đô thị tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. **Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả…

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

. Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác : Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền

Tên chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Nội dung
- Tiền mặt	180,510,082	120,170,264	
- Tiền gửi ngân hàng	17,022,988	15,154,354	
- Tiền đang chuyển	-	-	
Cộng	**197,533,070**	**135,324,618**	

02. Các khoản đầu tư tài chính

Tên chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2022			Đầu năm			Nội dung
	Giá gốc	Giá trị hợp lý/ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý/ghi sổ	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	0	0	0	0	0	0	
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	0	0	0	0	0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu	0	0	0	0	0	0	
Về số lượng:	0	0	0	0	0	0	
Về giá trị:	0	0	0	0	0	0	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0	
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0	
- Trái phiếu	0	0	0	0	0	0	
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**247,712,830,530**	**0**	**0**	**247,712,830,530**	**0**	**0**	
- Đầu tư vào công ty con	202,712,830,530	0	0	202,712,830,530	0	0	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0		0	0		0	
- Đầu tư vào đơn vị khác;	45,000,000,000		0	45,000,000,000		0	
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;	0	0	0	0	0	0	
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	0	0	0	0	0	0	
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.	0	0	0	0	0	0	
Cộng	**247,712,830,530**	**0**	**0**	**247,712,830,530**	**0**	**0**	

03. Phải thu của khách hàng

Tên chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Nội dung
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13,258,240,075	13,258,240,075	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,258,240,075	13,258,240,075	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	0	0	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0	

04. Phải thu khác

Tên chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2022		Đầu năm		Nội dung
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	2,500,000,000	0	3,800,000,000	0	
- Phải thu về cổ phần hoá;	0	0	0	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0	
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0	
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0	
- Cho mượn;	0	0	0	0	
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0	
- Phải thu khác.	2,500,000,000	0	3,800,000,000	0	
b) Dài hạn	55,607,888,032	0	54,635,001,600	0	
- Phải thu về cho vay dài hạn;	55,607,888,032	0	54,635,001,600	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0	0	0	
- Phải thu người lao động;	0	0	0	0	
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0	
- Cho mượn;	0	0	0	0	
- Các khoản chi hộ;	0	0	0	0	
- Phải thu khác.	0	0	0	0	
Cộng	**58,107,888,032**	**0**	**58,435,001,600**	**0**	

05. Nợ xấu

Tên chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Phải thu khách hàng				
. Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ tổng hợp Hồng Trang	13,258,240,075	0	13,258,240,075	0
* Trả trước cho người bán	0	0	0	0
. Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hoàng Chung	7,992,945,526	0	7,992,945,526	0
. Công ty Cổ phần chứng khoán châu Á Thái Bình Dương	120,000,000	0	120,000,000	0
. Công ty Luật TNHH Trí Minh	80,000,000	0	80,000,000	0
. Công ty TNHH thương mại và du lịch Thành Việt	69,518,640	20,855,592	69,518,640	20,855,592
. Công ty TNHH phát triển Kiến trúc nhiệt đới	27,392,970	0	27,392,970	0
. Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ tổng hợp Hồng Trang	3,445,811,049	0	3,445,811,049	0
Cộng	**24,993,908,260**	**20,855,592**	**24,993,908,260**	**20,855,592**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

06. Hàng tồn kho

Tên chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2022		Đầu năm		Nội dung
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	
- Công cụ, dụng cụ	0	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0	0	0	
- Thành phẩm	0	0	0	0	
- Hàng hóa		0	0	0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0	
- Hàng hóa bất động sản	0	0	0	0	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	0	0	0	0	
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	0	0	0	0	
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	

07. Tài sản dở dang dài hạn

Tên chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2022		Đầu năm		Nội dung
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi cuối	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	0	0	0	0	
.....	0	0	0	0	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	20,396,237,009	0	20,396,237,009	0	
- Mua sắm;	0	0	0	0	
- XDCB;	20,396,237,009	0	20,396,237,009	0	
- Sửa chữa.	0	0	0	0	
Cộng	**20,396,237,009**		**20,396,237,009**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng	Nội dung
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	0	800,240,000	0	2,129,084,438	0	0	2,929,324,438	
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	9,564,109,486	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	**0**	**800,240,000**	**0**	**2,129,084,438**	**0**	**0**	**2,929,324,438**	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	0	800,240,000	0	2,129,084,438	0	0	2,929,324,438	
- Khấu hao đến 30/06 năm 2022	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	**0**	**800,240,000**	**0**	**2,129,084,438**	**0**	**0**	**2,929,324,438**	
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	
Tại ngày cuối quý II.2022	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:	0	0	0	0	0	0	0	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	0	0	0	0	0	0	0	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0	0	0	0	0	0	0	
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	0	0	0	0	0	0	0	
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	0	0	0	0	0	0	0	

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 2,929,324,438

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình	Giấy phép	Tổng cộng	Nội dung
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	0	0	0	0	100,000,000	0	0	100,000,000	
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0		0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,000,000**	**0**	**0**	**100,000,000**	
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	0	0	0	0	100,000,000	0	0	100,000,000	
- Khấu hao đến 30/06 năm 2022	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,000,000**	**0**	**0**	**100,000,000**	
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tại ngày cuối quý II.2022	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:	0	0	0	0	0	0	0	0	

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 100,000,000

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng	Nội dung
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:	0	0	0	0	0	0	0	
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:	0	0	0	0	0	0	0	
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:	0	0	0	0	0	0	0	

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm	Nội dung
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	**0**	**0**	**0**	**0**	
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Nhà	0	0	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
Giá trị hao mòn lũy kế	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Nhà	0	0	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Nhà	0	0	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	**0**	**0**	**0**	**0**	
Nguyên giá	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Nhà	0	0	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
Tổn thất do suy giảm giá	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Nhà	0	0	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
Giá trị còn lại	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Nhà	0	0	0	0	
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0	
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	0	0	0	0	
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;	0	0	0	0	
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.	0	0	0	0	

12. Chi phí trả trước

Tên chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Nội dung
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	0	0	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	0	0	
- Chi phí đi vay;	0	0	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	0	0	
b) Dài hạn	0	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	
- Chi phí mua bảo hiểm;	0	0	
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	0	0	
Cộng	0	0	

13. Tài sản khác

Tên chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Nội dung
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	696,180,000	684,000,000	
Cộng	**696,180,000**	**684,000,000**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

14. Vay và nợ thuê tài chính

Tên chỉ tiêu	Đầu năm			Quý II - 2022		Cuối năm			Nội dung
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Lãi	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Lãi	
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0		0	
.....	0	0	0	0	0	0	0	0	
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	
.....	0	0	0	0	0	0	0	0	
c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
- Vay:	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Nợ thuê tài chính:	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lý do chưa thanh toán	0	0	0	0	0	0	0	0	
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	0	0	0	0	0	0	0	0	

15. Phải trả người bán

Tên chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2022		Đầu năm		Nội dung
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,274,770,907	5,274,770,907	5,217,563,211	5,217,563,211	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	0	0	0	0	
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	0	0	0	0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	0	0	0	0	
- Các đối tượng khác	0	0	0	0	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	0	0	0	0	
Cộng	**5,274,770,907**	**5,274,770,907**	**5,217,563,211**	**5,217,563,211**	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30/06/2022	Nội dung
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	20,377,827,521	4,000,000	304,000,000	20,077,827,521	
- Thuế giá trị gia tăng	10,480,449,279	0	300,000,000	10,180,449,279	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,897,378,242	0	0	9,897,378,242	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0	
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	4,000,000	4,000,000	0	
Cộng	**20,377,827,521**	**4,000,000**	**304,000,000**	**20,077,827,521**	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	0	0		0	
- Thuế giá trị gia tăng	0	0		0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0	
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**	

Tên chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Nội dung
17. Chi phí phải trả	**0**	**0**	
a) Ngắn hạn	0	0	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0	
- Các khoản trích trước khác	0	0	
b) Dài hạn	0	0	
- Lãi vay	0	0	
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0	
.....	0	0	
18. Phải trả khác	**43,700,198**	**23,952,198**	
a) Ngắn hạn	43,700,198	23,952,198	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	
- Kinh phí công đoàn	23,952,198	23,952,198	
- Bảo hiểm xã hội	16,700,000	0	
- Bảo hiểm y tế	2,380,000	0	
- Bảo hiểm thất nghiệp	668,000	0	
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	0	0	
19. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**	
a) Ngắn hạn	0	0	
- Doanh thu nhận trước;	0	0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0	
b) Dài hạn	0	0	
- Doanh thu nhận trước;	0	0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	0	0	
20. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	**0**	**0**	
- Mệnh giá;	0	0	
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	0	0	

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	0	0	
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;	0	0	
- Các thuyết minh khác.	0	0	
21. Dự phòng phải trả	**0**	**0**	
a) Ngắn hạn	0	0	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0	
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0	
b) Dài hạn	0	0	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0	
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0	
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**	
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**0**	**0**	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**0**	**0**	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	

Tên chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệnh tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng	Nội dung
23. Vốn chủ sở hữu		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
Số dư đầu năm trước	**315,049,750,000**	**0**	**0**	**6,894,055,616**	**0**	**0**	**(22,961,014,030)**	**0**	**298,982,791,586**	
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0	
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	10,055,132,831	0	10,055,132,831	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư đầu năm nay	**315,049,750,000**	**0**	**0**	**6,894,055,616**	**0**	**0**	**(33,016,146,861)**	**0**	**288,927,658,755**	
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0		0	0	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	2,052,732,677	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Số dư cuối năm nay	**315,049,750,000**	**0**	**0**	**6,894,055,616**	**0**	**0**	**(35,068,879,538)**	**0**	**286,874,926,078**	

Tên chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm	Nội dung
23. Vốn chủ sở hữu	**321,943,805,616**	**321,943,805,616**	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**0**	**0**	
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	0	0	
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0	
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**315,049,750,000**	**315,049,750,000**	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	315,049,750,000	315,049,750,000	
+ Vốn góp đầu năm	315,049,750,000	315,049,750,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0	
+ Vốn góp cuối năm	315,049,750,000	315,049,750,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0	
d. Cổ phiếu	**31,504,975**	**31,504,975**	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,504,975	31,504,975	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,504,975	31,504,975	
+ Cổ phiếu phổ thông	31,504,975	31,504,975	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	0	0	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0	
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	0	0	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,504,975	31,504,975	
+ Cổ phiếu phổ thông	31,504,975	31,504,975	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	0	0	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000	
đ- Cổ tức	**0**	**0**	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	0	0	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	0	0	
e- Các quỹ của doanh nghiệp	**6,894,055,616**	**6,894,055,616**	
- Quỹ đầu tư phát triển:	6,894,055,616	6,894,055,616	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:	**0**	**0**	
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**	
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	0	0	
25. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**	

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	0	0	
26. Nguồn kinh phí	**0**	**0**	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0	
- Chi sự nghiệp	0	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0	
27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**0**	**0**	
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0	
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0	
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0	
- Trên 5 năm;	0	0	
c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD	0	0	
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ	0	0	
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi	0	0	
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	0	0	
28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.	**0**	**0**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NỘI DUNG	Năm nay	Năm trước
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**0**	**0**
a. Doanh thu	0	0
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	0	0
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	0	0
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**0**	**0**
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**0**	**0**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**985,071,846**	**9,408**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,414	9,408
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	985,066,432	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**0**	**0**
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	155,281,408
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	0	0
6. Thu nhập khác	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Các khoản khác.	0	0
7. Chi phí khác	**0**	**0**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	
- Các khoản khác.	0	0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**512,068,384**	**616,143,739**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	512,068,384	616,143,739
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	512,068,384	616,143,739
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	0	0
- Các khoản ghi giảm khác.	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**0**	**0**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**0**	**0**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**0**	**0**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	**0**	**0**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	**0**	**0**
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**0**	**0**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	0	0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	0	0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	0	0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	0	0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	0	0
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**0**	**0**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	0	0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	0	0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	0	0
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	0	0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0

Bùi Xuân Hiếu
Giám đốc

Lại Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Huế
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20/07/2022